

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG VIÊN
CÂY XANH VÀ ĐÔ THỊ VŨNG TÀU**

Báo cáo tài chính

đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2015

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Lâm Viên Cây Xanh thành phố Vũng Tàu theo quyết định số 1341/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 08 tháng 05 năm 2009 "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Lâm viên Cây xanh thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500144358 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 04 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài :	Vung Tau Urban And Parks Development Joint Stock Company
Tên viết tắt :	VT.UPC
Trụ sở chính :	Số 221 Võ Thị Sáu, phường Thắng Tam, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điện thoại/Fax :	064 3852704
Vốn điều lệ :	34.000.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần :	3.400.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần :	10.000 đồng Việt Nam

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Mai Thanh Long	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Vương Thị Thu Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Tài	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Huệ	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Võ Thị Thuận	Trưởng ban
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thi	Thành viên

IRÁ

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2015 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Tài, chức vụ Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phó Tổng Giám đốc

Lê Huy Hữu Hiệp

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 3 năm 2016

VIỆT NAM
K
VI



Số: 01 /16/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2016, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

15/01/2016
CỔ ĐÔNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Hồng Tư
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 0655-2013-127-1

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
Vũng Tàu, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Lê Thị Hồng Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 0889-2013-127-1

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh		
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		58.961.497.824	74.710.324.015
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	14.693.002.372	37.067.293.829
111	Tiền		1.693.002.372	5.067.293.829
112	Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	32.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.800.099.421	1.023.725.581
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	1.086.697.419	178.462.581
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	449.600.000	19.800.000
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.4	1.263.802.002	825.463.000
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.5	41.468.396.031	36.619.304.605
141	Hàng tồn kho		41.468.396.031	36.619.304.605
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		-	-
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		27.511.086.684	27.551.758.513
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		22.501.534.028	24.457.831.268
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	7.851.959.806	9.476.568.574
222	Nguyên giá		38.012.193.530	37.905.780.928
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30.160.233.724)	(28.429.212.354)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	14.649.574.222	14.981.262.694
228	Nguyên giá		16.584.423.645	16.584.423.645
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.934.849.423)	(1.603.160.951)
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.561.839.520	912.135.920
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	1.561.839.520	912.135.920
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		3.447.713.136	2.181.791.325
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.9	3.447.713.136	2.181.791.325
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		86.472.584.508	102.262.082.528

12/12/15 YUH AN AU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		40.300.686.823	62.412.988.973
310	Nợ ngắn hạn		40.300.686.823	62.412.988.973
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	2.142.169.325	1.677.189.225
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	800.288.256	23.432.536.180
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	950.298.115	2.316.725.518
314	Phải trả người lao động	V.13	3.747.852.078	13.300.528.367
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.14	16.146.771.058	18.603.344.910
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	13.434.631.019	-
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.078.676.972	3.082.664.773
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		-	-
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác		-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.171.897.685	39.849.093.555
410	Vốn chủ sở hữu		46.171.897.685	39.849.093.555
411	Vốn góp của chủ sở hữu	V.16	34.000.000.000	34.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		34.000.000.000	34.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch đánh giá tài sản		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG VIÊN CÂY XANH VÀ ĐÔ THỊ VŨNG TÀU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	V.16	4.524.617.356	5.849.093.555
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.16	7.647.280.329	-
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		7.647.280.329	-
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		86.472.584.508	102.262.082.528

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Thị Huệ

Lê Huy Hữu Hiệp

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	140.646.762.317	154.525.541.865
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.646.762.317	154.525.541.865
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	106.864.181.046	129.256.016.264
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.782.581.271	25.269.525.601
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	258.181.722	857.758.844
22	Chi phí tài chính	VI.4	396.615.164	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		396.615.164	-
25	Chi phí bán hàng		-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	23.761.112.183	14.067.776.052
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.883.035.646	12.059.508.393
31	Thu nhập khác		-	2.885.345
32	Chi phí khác		12.067.271	1.161.735.521
40	Lợi nhuận khác	VI.6	(12.067.271)	(1.158.850.176)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.870.968.375	10.900.658.217
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	2.223.688.046	2.677.590.108
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.647.280.329	8.223.068.109
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	2.249	1.402

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Thị Huệ

Lê Huy Hữu Hiệp

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015

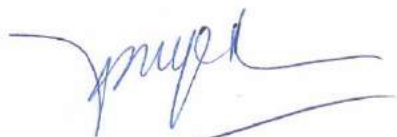
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		134.317.232.077	167.041.396.183
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(36.368.989.275)	(67.191.643.538)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(53.848.672.220)	(60.920.896.914)
04	Tiền lãi vay đã trả		(390.453.507)	-
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.755.000.000)	(1.876.269.445)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.259.960.252	1.441.555.125
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.974.331.477)	(19.116.428.183)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.760.254.150)	19.377.713.228
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		(684.840.900)	(3.942.191.654)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(51.100.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	59.100.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		218.334.231	857.758.844
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(466.506.669)	4.915.567.190
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		49.122.440.392	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(35.693.971.030)	-
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.576.000.000)	(12.758.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.852.469.362	(12.758.600.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(22.374.291.457)	11.534.680.418
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.067.293.829	25.532.613.411
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	14.693.002.372	37.067.293.829

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc






Vũ Thị Huệ

Lê Huy Hữu Hiệp

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2016

35 / C
104
KII
7C
24

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần, theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Đô thị thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần”.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500137706, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ	:	34.000.000.000	đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần	:	3.400.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần	:	10.000	đồng Việt Nam

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

5. Lao động

Tổng số nhân viên trong năm của công ty: 446 người; (Năm trước: 441 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung của hoạt động xây lắp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

ĐÓNG
CHỮ
ĐÁ
TẤ
RIF

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	:	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 06 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn	:	50 năm
---------------------------------	---	--------

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Y
U
H
N
L
U
N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

10. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	396.615.164
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	:	396.615.164

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
Chi phí cho vay và đi vay vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

16. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 22%.

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

RA
K
V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

11/01/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Tiền mặt	256.642.124	-	2.658.045.558	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.436.360.248	-	2.409.248.271	-
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	-	32.000.000.000	-
Cộng	14.693.002.372	-	37.067.293.829	-

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.059.650.416	-	-	-
Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu	1.059.650.416	-	-	-
Các khách hàng khác	27.047.003	26.000.000	178.462.581	-
Cộng	1.086.697.419	26.000.000	178.462.581	-

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Cty TNHH Sao Việt	19.800.000	-	19.800.000	-
Công ty TNHH Lê Bình	396.800.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	33.000.000	-	-	-
Cộng	449.600.000	-	19.800.000	-

4. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Tạm ứng	721.644.142	-	825.463.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.000.000	-	-	-
Phải thu khác	516.157.860	-	-	-
Thù lao quý 1/2016 đại diện phần vốn Nhà nước	143.354.000	-	-	-
Công ty EXIMA	166.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	206.803.860	-	-	-
Cộng	1.263.802.002	-	825.463.000	-

10/01/2016
 ÔN
 NHÌ
 M
 N
 -7.E

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	41.468.396.031	-	36.619.304.605	-
Cộng	41.468.396.031	-	36.619.304.605	-

(*) Trong đó:

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án Chung cư Mỹ Lợi	30.654.763.307	30.563.073.261
Công trình chợ & KP chợ F6 Mỹ Tho	1.951.620.545	1.951.620.545
Trang trí hoa, cây cảnh PV Đại hội Đảng bộ TPVT lần 6	1.672.778.429	-
Trang trí CV, đặt chậu hoa cây cảnh PV lễ 30/4+1/5/2015	2.085.369.227	-
Trồng cây GĐ cuối QL51 (BQL DA GT1)	1.777.395.025	285.236.328
Các công trình khác	3.326.469.498	3.819.374.471
Cộng	41.468.396.031	36.619.304.605

7/0
NG
EM
TC
Y
A

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Nguyên giá	6. Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm	8.691.433.602	14.150.159.232	14.777.184.040	287.004.054	37.905.780.928
Mua trong năm	-	-	-	106.412.602	106.412.602
Số dư cuối năm	8.691.433.602	14.150.159.232	14.777.184.040	393.416.656	38.012.193.530
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.515.176.104	12.334.080.244	11.349.162.253	230.793.753	28.429.212.354
Khấu hao trong năm	390.208.230	227.547.421	1.051.597.898	61.667.821	1.731.021.370
Số dư cuối năm	4.905.384.334	12.561.627.665	12.400.760.151	292.461.574	30.160.233.724
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.176.257.498	1.816.078.988	3.428.021.787	56.210.301	9.476.568.574
Tại ngày cuối năm	3.786.049.268	1.588.531.567	2.376.423.889	100.955.082	7.851.959.806

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.008.629.316 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	16.584.423.645
Mua trong năm	
Số dư cuối năm	16.584.423.645
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.603.160.951
Khấu hao trong năm	331.688.472
Số dư cuối năm	1.934.849.423
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	14.981.262.694
Tại ngày cuối năm	14.649.574.222

Quyền sử dụng đất tại phường 10, thành phố Vũng Tàu.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Đền bù giải phóng mặt bằng tại xã Long Sơn	512.135.920	512.135.920
Lô đất 120m ² (Võ Thị Sáu) TP. Vũng Tàu	400.000.000	400.000.000
Trạm bơm nước hồ Bà Trưng	649.703.600	-
Cộng (*)	1.561.839.520	912.135.920

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	912.135.920	912.135.920
Đầu tư xây dựng tăng trong năm	649.703.600	-
Đầu tư xây dựng hoàn thành tăng tài sản cố định	-	-
Số cuối năm	1.561.839.520	912.135.920

11/21/15 YUH 11/21/15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.249.291.214	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.073.421.922	1.931.791.325
Chi phí trả trước dài hạn khác	125.000.000	250.000.000
Cộng (*)	3.447.713.136	2.181.791.325

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	1.437.653.052
Số tăng trong năm	4.713.634.948	4.363.582.650
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.265.921.812)	(3.619.444.377)
Số cuối năm	3.447.713.136	2.181.791.325

10. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Lợi Nhân	409.600.000	409.600.000	409.600.000	409.600.000
Công ty TNHH HK Út Thống	583.936.990	583.936.990	583.936.990	583.936.990
Công ty TNHH cây xanh Nguyễn Gia	223.974.000	223.974.000	223.974.000	223.974.000
DNTN Xăng dầu Hồng Long	262.609.200	262.609.200	-	-
Công ty Thành Nam Phát	239.608.900	239.608.900	-	-
Các nhà cung cấp khác	422.440.235	422.440.235	459.678.235	459.678.235
Cộng	2.142.169.325	2.142.169.325	1.677.189.225	1.677.189.225

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thực hiện	Giá trị	Số có khả năng thực hiện
Khoản ứng trước của khách hàng là các bên liên quan	-	-	23.389.606.324	23.389.606.324
Các khách hàng khác	800.288.256	800.288.256	42.929.856	42.929.856
Cộng	800.288.256	800.288.256	23.432.536.180	23.432.536.180

C.T.H. AN JUNE

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.009.386.539	536.185.581	1.283.263.171	262.308.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.129.604.890	2.223.688.046	2.755.000.000	598.292.936
Thuế thu nhập cá nhân	177.734.089	1.637.171.166	1.725.209.025	89.696.230
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.316.725.518	4.400.044.793	5.766.472.196	950.298.115

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả người lao động	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.300.528.367	11.617.977.956
Các khoản lương phải trả trong năm	58.812.995.684	63.838.735.861
Các khoản lương năm trước đã trả	(13.300.528.367)	(11.617.977.956)
Các khoản lương đã trả trong năm	(55.065.143.606)	(50.538.207.494)
Số cuối năm	3.747.852.078	13.300.528.367

14. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ phần hoá	119.719.820	-
Cổ tức phải trả	-	5.576.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.027.051.238	13.027.344.910
Phải trả về thuế TNCN	576.537.299	554.616.316
Phải trả đội giao khoán về công trình xây dựng	8.622.308.074	6.383.302.097
Phải trả đội giao khoán về thay hoa trồng dặm	206.353.590	3.443.935.290
KTCB & chi phí khác vốn SN	110.676.766	288.673.766
Thu đền bù (ngân sách)	925.259.242	925.259.242
Khoản khác	5.585.916.267	1.431.558.199
Cộng	16.146.771.058	18.603.344.910

TRUNG

S.Đ.Đ.K. K.Đ.Đ.Đ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á-CN Vũng Tàu ⁽ⁱ⁾	13.434.631.019	13.434.631.019	25.434.631.019	12.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Bà Rịa Vũng Tàu	-	-	23.693.971.030	23.693.971.030	-	-
Cộng	13.434.631.019	13.434.631.019	49.128.602.049	35.693.971.030	-	-

(i) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á-CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 30007/2015/HDHM/DN 14/08/2015; Hạn mức tín dụng có giá trị tối đa 15.000.000.000 VND

Thời hạn vay: 12 tháng, từ ngày 14/08/2015

Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh

Lãi suất: 7,1%-7,5%/năm

Tài sản đảm bảo: Các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty cổ phần Phát triển Công viên cây xanh & Đô thị Vũng Tàu và UBND TP. Vũng Tàu hoặc các Sở, ban ngành thuộc UBND tỉnh hoặc các đối tác có nhu cầu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	34.000.000.000	5.849.093.555	4.682.669.517	44.531.763.072
Lãi trong năm trước	-	-	8.223.068.109	8.223.068.109
Trích lập các quỹ	-	-	(6.779.016.382)	(6.779.016.382)
Chia cổ tức	-	-	(6.120.000.000)	(6.120.000.000)
	-	-	(6.721.244)	(6.721.244)
Số dư cuối năm trước	34.000.000.000	5.849.093.555	-	39.849.093.555
Số dư đầu năm nay	34.000.000.000	5.849.093.555	-	39.849.093.555
Lãi trong năm nay	-	-	7.647.280.329	7.647.280.329
Biến động khác	-	(1.324.476.199)	-	(1.324.476.199)
Số dư cuối năm nay	34.000.000.000	4.524.617.356	7.647.280.329	46.171.897.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Thực góp	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy Ban Nhân dân thành phố Vũng Tàu	20.400.000.000	20.400.000.000
Các cổ đông khác	13.600.000.000	13.600.000.000
Cộng	34.000.000.000	34.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	34.000.000.000	34.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	34.000.000.000	34.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.400.000	3.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.400.000	3.400.000
Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.400.000	3.400.000
Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	3.400.000	3.400.000

e) Phân phối lợi nhuận

Trong năm 2015, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 04/NQ-ĐHCD/2015 ngày 25/5/2015 như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế	:	8.216.346.865
Chia cổ tức 14% Vốn điều lệ	:	4.760.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 39%	:	3.204.661.865
Quỹ thưởng HĐQT, Ban điều hành	:	251.685.000

37.
IN
HIỆ
M
VC
7.B

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.646.762.317	154.525.541.865
Cộng	<u>140.646.762.317</u>	<u>154.525.541.865</u>
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	106.864.181.046	129.256.016.264
Cộng	<u>106.864.181.046</u>	<u>129.256.016.264</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	258.181.722	857.758.844
Cộng	<u>258.181.722</u>	<u>857.758.844</u>
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	396.615.164	-
Cộng	<u>396.615.164</u>	<u>-</u>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên quản lý	12.643.465.247	5.502.030.114
Chi phí hội nghị, tiếp khách	1.777.209.962	1.220.597.165
Chi phí công tác	1.714.356.952	1.685.145.342
Chi phí khác	7.626.080.022	5.660.003.431
Cộng	<u>23.761.112.183</u>	<u>14.067.776.052</u>

70c
G
M
T
C
17
A

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	-	2.885.345
Thu nhập khác	-	2.885.345
Chi phí khác	12.067.271	1.161.735.521
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	73.150.521
Các khoản bị phạt	-	1.088.585.000
Chi phí khác	12.067.271	-
Lợi nhuận khác	(12.067.271)	(1.158.850.176)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.870.968.375	10.900.658.217
Các khoản điều chỉnh tăng	236.704.562	1.270.205.910
Các khoản chi phí không được trừ	236.704.562	1.270.205.910
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	10.107.672.937	12.170.864.127
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.223.688.046	2.677.590.108
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.223.688.046	2.677.590.108

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.647.280.329	8.223.068.109
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	(3.456.346.865)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.456.346.865)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	7.647.280.329	4.766.721.244
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.400.000	3.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.249	1.402

SỞ TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ THUẾ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.848.320.819	45.856.790.022
Chi phí nhân công	12.643.465.247	68.609.571.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.062.709.842	3.221.836.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.697.572.867	430.311.310
Chi phí khác bằng tiền	27.561.460.039	15.312.739.769
Cộng	94.813.528.814	133.431.249.284

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	187.200.000	166.500.000
Ban Kiểm soát	36.000.000	82.500.000

3. Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý tại Việt Nam và kinh doanh lĩnh vực dịch vụ chăm sóc cây xanh.

4. Thông tin về số liệu so sánh

a) Áp dụng quy định kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

b) Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

15/12/2015
HÀ
→
D
N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới, đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2014	Các điều chỉnh	Tại ngày 01/01/2015
Phải thu ngắn hạn khác	-	825.463.000	825.463.000
Tạm ứng	-	825.463.000	825.463.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Tài sản ngắn hạn khác	825.463.000	(825.463.000)	-
Tạm ứng	825.463.000	(825.463.000)	-
Vốn chủ sở hữu	5.849.093.555	-	5.849.093.555
Quỹ đầu tư phát triển	3.741.765.016	2.107.328.539	5.849.093.555
Quỹ dự phòng tài chính	2.107.328.539	(2.107.328.539)	-

Điều chỉnh Lãi cơ bản trên cổ phiếu do loại trừ số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ra khỏi lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Tại ngày 31/12/2014	Các điều chỉnh	Tại ngày 01/01/2015
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.419	(1.017)	1.402

5. Thông tin khác

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh Đơn vị Năm nay Năm trước

Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	31,81	26,94
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	68,19	73,06
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	46,61	61,03
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	53,39	38,97

Khả năng thanh toán

Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,15	1,64
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,46	1,20
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,36	0,59

Tỷ suất sinh lời

Lợi nhuận/doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	7,01	7,02

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	5,43	5,29
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	11,42	10,66
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	8,84	8,04
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	16,56	20,64

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Thị Huế

Lê Huy Hữu Hiệp

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2016

140 * HTH *